

30 CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ CÓ LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Hàng hóa là gì? Sản xuất hàng hóa là gì? Phân tích những điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa và ưu thế của sản xuất hóa so với kinh tế tự nhiên.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời, khi có đủ hai điều kiện sau đây:

Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội ra thành các ngành, nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội.

Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hoá lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hoá sản xuất thành những ngành nghề khác nhau. Do phân công lao động xã hội nên mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song, cuộc sống của mỗi người lại cần đến rất nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thoả mãn nhu cầu đòi hỏi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, trao đổi sản phẩm cho nhau.

Tuy nhiên, phân công lao động xã hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. C. Mác đã chứng minh rằng, trong công xã thị tộc ấn Độ thời cổ, đã có sự phân công lao động khá chi tiết, nhưng sản phẩm lao động chưa trở thành hàng hoá. Bởi vì tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm và từng nhóm sản xuất chuyên môn hoá cũng là của chung; công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thoả mãn nhu cầu. C. Mác viết: "Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá". Vậy muốn sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai nữa.

Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động. Như vậy, chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự mua - bán hàng hoá, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện nói trên, nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hoá và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hoá ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng "mông muội", xoá bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội.

Sản xuất hàng hoá khác với kinh tế tự cấp tự túc, do sự phát triển của phân công lao động xã hội làm cho sản xuất được chuyên môn hoá ngày càng cao, thị trường ngày càng mở rộng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng chặt chẽ. Sự phát triển của sản xuất hàng hoá đã xoá bỏ tính bảo thủ, trì trệ của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất.

Sản xuất hàng hoá có đặc trưng và ưu thế như sau:

- Do mục đích của sản xuất hàng hoá không phải để thoả mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thoả mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hoá và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

Sự phát triển của sản xuất xã hội với tính chất "mở" của các quan hệ - hàng hoá tiền tệ làm cho giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Câu 2: Phân tích 2 thuộc tính của hàng hóa, tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa, lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng.

Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, sản xuất hàng hoá có bản chất khác nhau, nhưng hàng hoá đều có hai thuộc tính:

a) Giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng là công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, ví dụ: cơm để ăn, xe đạp để đi, máy móc, nguyên, nhiên vật liệu để sản xuất... Vật phẩm nào cũng có một số công dụng nhất định. Công dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của vật chất quyết định. Khoa học kỹ thuật càng phát triển, người ta càng phát hiện thêm những thuộc tính mới của sản phẩm và lợi dụng chúng để tạo ra những giá trị sử dụng mới. Giá trị sử dụng chỉ thể hiện ở việc sử dụng hay tiêu dùng. Nó là nội dung vật chất của của cải. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn.

Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, nó không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi - mua bán. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

b) Giá trị hàng hoá

Muốn hiểu được giá trị phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác.

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, tại sao chúng lại có thể trao đổi được với nhau và trao đổi theo tỷ lệ nào đó.

Khi hai sản phẩm khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung ấy không phải là giá trị sử dụng, tuy nhiên, sự khác nhau về giá trị sử dụng của chúng là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Nhưng cái chung đó phải nằm ngay ở trong cả hai hàng hoá. Nếu gạt giá trị sử dụng của sản phẩm sang một bên, thì giữa chúng chỉ còn một cái chung làm cơ sở cho quan hệ trao đổi. Đó là chúng đều là sản phẩm của lao động. Để sản xuất ra vải hoặc thóc, những người sản xuất đều phải hao phí lao động. Chính hao phí lao động ẩn giấu trong hàng hoá làm cho chúng có thể so sánh được với nhau khi trao đổi. Chúng được trao đổi theo một tỷ lệ nhất định, một số lượng vải ít hơn đổi lấy một lượng thóc nhiều hơn (1 m vải = 10 kg thóc); nhưng lượng lao động hao phí để sản xuất ra chúng là ngang bằng nhau. Lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá ẩn giấu trong hàng hoá chính là cơ sở để trao đổi.

Vậy giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Chất của giá trị là lao động, vì vậy sản phẩm nào không có lao động của người sản xuất chứa đựng trong đó, thì nó không có giá trị. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao.

c) Mỗi quan hệ giữa hai thuộc tính

Giữa hai thuộc tính của hàng hoá luôn có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau. Trong đó, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị ra bên ngoài. Khi trao đổi sản phẩm cho nhau, những người sản xuất ngầm so sánh lao động ẩn giấu trong hàng hoá với nhau. Thực chất của quan hệ trao đổi là người ta trao đổi lượng lao động hao phí của mình chứa đựng trong các hàng hoá. Vì vậy, giá trị là biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hoá. Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hoá. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá.

Như vậy, hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Đối với người sản xuất hàng hoá, họ tạo ra giá trị sử dụng, nhưng mục đích của họ không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị, họ quan tâm đến giá trị sử dụng là để đạt được mục đích giá trị mà thôi. Ngược lại, đối với người mua, cái mà họ quan tâm là giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của mình. Nhưng, muốn có giá trị sử dụng thì phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó. Như vậy, trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải thực hiện giá trị của nó. Nếu không thực hiện được giá trị, sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Sở dĩ hàng hoá có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị là do lao động sản xuất hàng hoá có tính hai mặt. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hoá. C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a) Lao động cụ thể

Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương pháp riêng, phương

tiện riêng và kết quả riêng. Ví dụ: lao động cụ thể của người thợ mộc, mục đích là sản xuất cái bàn, cái ghế, đối tượng lao động là gỗ, phương pháp của anh ta là các thao tác về bào, khoan, đục; phương tiện được sử dụng là cái cưa, cái đục, cái bào, cái khoan; kết quả lao động là tạo ra cái bàn, cái ghế.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể càng nhiều loại càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội. Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn, là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào. Cần chú ý rằng, hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi.

b) Lao động trừu tượng

Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi là sự hao phí sức lực nói chung của con người, không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng. Lao động của người thợ mộc và lao động của người thợ may, nếu xét về mặt lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt tất cả những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung, đều phải tiêu phí sức óc, sức bắp thịt và sức thần kinh của con người. Lao động trừu tượng chính là lao động hao phí đồng chất của con người. Lao động bao giờ cũng là sự hao phí sức lực của con người xét về mặt sinh lý. Nhưng không phải sự hao phí sức lao động nào về mặt sinh lý cũng là lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng chỉ có trong nền sản xuất hàng hoá, do mục đích của sản xuất là để trao đổi. Vì vậy, xuất hiện sự cần thiết phải quy các lao động cụ thể vốn rất khác nhau, không thể so sánh được với nhau thành một thứ lao động đồng chất, tức lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng tạo ra giá trị làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi. Nếu không có sản xuất hàng hoá, không có trao đổi thì cũng không cần phải quy các lao động cụ thể về lao động trừu tượng. Vì vậy, lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử riêng có của sản xuất hàng hoá.

Ở đây không phải có hai thứ lao động khác nhau mà chỉ là lao động của người sản xuất hàng hoá, nhưng lao động đó mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá có ý nghĩa rất to lớn về mặt lý luận; nó đem đến cho lý thuyết lao động sản xuất một cơ sở khoa học thực sự, giúp ta giải thích được hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược: khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống hay không thay đổi.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá, sản xuất như thế nào, sản xuất cái gì là việc riêng của mỗi người. Họ là người sản xuất độc lập, lao động của họ vì vậy có tính chất tư nhân và lao động cụ thể của họ sẽ biểu hiện của lao động tư nhân. Đồng thời, lao động của mỗi người sản xuất hàng hoá, nếu xét về mặt hao phí sức lực nói chung, tức lao động trừu tượng, thì nó luôn là một bộ phận của lao động xã hội thống nhất, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội, nên lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Trong nền sản xuất hàng hoá, giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá "giản đơn". Mâu thuẫn này biểu hiện:

- Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu của xã hội.
- Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.
- Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng "sản xuất thừa" là mầm mống của mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

Lượng giá trị hàng hoá. Nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

a) Thời gian lao động xã hội cần thiết

Chất của giá trị là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Vậy lượng giá trị là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định. Đo lượng lao động bằng thước đo thời gian như: một giờ lao động, một ngày lao động... Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng do thời gian lao động quyết định. Trong thực tế, một loại hàng hoá đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra, nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá của họ khác nhau. Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt hàng hoá của từng người sản xuất. Nhưng lượng giá trị xã hội của hàng hoá không phải được tính bằng thời gian lao động cá biệt mà bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định. Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết trùng hợp với thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận loại hàng hoá nào đó trên thị trường.

b) Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hoá

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tùy thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay giản đơn của lao động.

- Lượng giá trị hàng hoá thay đổi do tác động của năng suất lao động:

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít. Ngược lại, năng suất lao động xã hội càng giảm, thì thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng tăng và lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng nhiều. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Như vậy, muốn giảm giá trị của mỗi đơn vị hàng hoá xuống, thì ta phải tăng năng suất lao động. Đến lượt năng suất lao động lại tùy thuộc vào nhiều nhân tố: trình độ khéo léo của người lao động, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hoá. Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, căng thẳng của lao động. Khi cường độ lao động tăng, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian tăng và lượng sản phẩm được tạo ra tăng tương ứng còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm không đổi. Tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

- Lượng giá trị hàng hoá, phụ thuộc vào tính chất của lao động, đó là: lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là sự hao phí lao động một cách giản đơn mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được.

Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện.

Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân gấp bội lên. Để cho các hàng hoá do lao động giản đơn tạo ra có thể quan hệ bình đẳng với các hàng hoá do lao động phức tạp tạo ra, trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình. Như vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

Câu 3. Phân tích nội dung và tác dụng của qui luật giá trị trong nền kinh tế hàng hoá.

Nội dung của quy luật giá trị

Theo quy luật giá trị, sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị của hàng hoá không phải được quyết định bởi hao phí lao động cá biệt của từng người sản xuất hàng hoá, mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, muốn bán được hàng hoá, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải điều chỉnh làm cho hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí mà xã hội chấp nhận được.

Trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, có nghĩa là trao đổi theo nguyên tắc ngang giá.

Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại. Trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố: cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền. Sự tác động của các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường tách rời với giá trị và lên xuống xoay quanh trục giá trị của nó. Sự vận động giá cả thị trường của hàng hoá xoay quanh trục giá trị của nó chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

Tác dụng của quy luật giá trị

a) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

Điều tiết sản xuất tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác dụng này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung

nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy, lãi cao, thì người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu, giá cả hàng hoá giảm xuống, hàng hoá bán không chạy và có thể lỗ vốn. Tình hình ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hoá cao.

Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả trên thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho lưu thông hàng hoá thông suốt.

Như vậy, sự biến động của giá cả trên thị trường không những chỉ rõ sự biến động về kinh tế, mà còn có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

b) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh

Trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất hàng hoá là một chủ thể kinh tế độc lập, tự quyết định hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Nhưng do điều kiện sản xuất khác nhau nên hao phí lao động cá biệt khác nhau, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá ở thế có lợi, sẽ thu được lãi cao. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ ở thế bất lợi, lỗ vốn. Để giành lợi thế trong cạnh tranh và tránh nguy cơ vỡ nợ, phá sản, họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình, sao cho bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm chặt chẽ, tăng năng suất lao động. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn, mang tính xã hội. Kết quả là lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

c) Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành kẻ giàu người nghèo

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt nên có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó phát tài, giàu lên nhanh chóng. Họ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất, kinh doanh. Ngược lại, những người không có điều kiện thuận lợi, làm ăn kém cỏi, hoặc gặp rủi ro trong kinh doanh nên bị thua lỗ dẫn tới phá sản trở thành nghèo khó.

Tác dụng của quy luật giá trị có ý nghĩa: một mặt, quy luật giá trị chi phối sự lựa chọn tự nhiên, đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; mặt khác, phân hoá xã hội thành kẻ giàu người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

Câu 4. Phân tích 2 thuộc tính của hàng hóa sức lao động. Hàng hóa sức lao động có đặc điểm gì khác với hàng hóa thông thường?

Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

+ Giá trị hàng hoá sức lao động cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. Nhưng sức lao động chỉ tồn tại như năng lực con

người sống, muốn tái sản xuất ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định.

Vậy thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy; hay nói cách khác, giá trị hàng hoá sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị những tư liệu sinh hoạt để tái sản xuất sức lao động.

Là hàng hoá đặc biệt, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Điều đó có nghĩa là ngoài những nhu cầu về vật chất, người công nhân còn có những nhu cầu về tinh thần, văn hoá... Những nhu cầu đó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước ở từng thời kỳ, phụ thuộc cả vào điều kiện địa lý, khí hậu của nước đó và mức độ thoả mãn những nhu cầu đó phần lớn phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được của mỗi nước.

Tuy giá trị hàng hoá sức lao động bao hàm yếu tố tinh thần và lịch sử, nhưng đối với một nước nhất định và trong một thời kỳ nhất định, thì quy mô những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định, do đó có thể xác định được lượng giá trị hàng hoá sức lao động.

Giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì đời sống công nhân;

Hai là, phí tổn đào tạo công nhân;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái công nhân.

Để biết được sự biến đổi của giá trị sức lao động trong một thời kỳ nhất định, cần nghiên cứu hai loại nhân tố tác động đối lập nhau đến sự biến đổi của giá trị sức lao động. Một mặt, sự tăng nhu cầu trung bình của xã hội về hàng hoá và dịch vụ, về học tập và trình độ lành nghề, đã làm tăng giá trị sức lao động; mặt khác, sự tăng năng suất lao động xã hội cũng làm giảm giá trị sức lao động.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự khác biệt của công nhân về trình độ lành nghề, sự phức tạp của lao động và mức độ sử dụng năng lực trí óc của họ tăng lên. Tất cả những điều đó không thể không ảnh hưởng đến giá trị sức lao động, không thể không dẫn đến sự khác biệt của giá trị sức lao động theo ngành và theo lĩnh vực của nền kinh tế, nhưng chúng bị che lấp đằng sau đại lượng trung bình của giá trị sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân. Quá trình đó là quá trình sản xuất ra một loạt hàng hoá nào đó; đồng thời là quá trình tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân hàng hoá sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là chìa khoá để giải thích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

Câu 5. Phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư và các kết luận rút ra từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị gia tăng.

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết, nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị và giá trị thặng dư.

Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. C. Mác viết: "Với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất hàng hoá; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hoá"¹.

Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua, nên nó có các đặc điểm: một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, giống như những yếu tố

khác của sản xuất được nhà tư bản sử dụng sao cho có hiệu quả nhất; hai là, sản phẩm được làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, chứ không thuộc về công nhân.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta lấy việc sản xuất sợi của một nhà tư bản làm ví dụ. Nó là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình lớn lên của giá trị hay là quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Giả định để sản xuất 10 kg sợi, cần 10 kg bông và giá 10 kg bông là 10 \$. Để biến số bông đó thành sợi, một công nhân phải lao động trong 6 giờ và hao mòn máy móc là 2 \$; giá trị sức lao động trong một ngày là 3 \$ và ngày lao động là 12 giờ; trong một giờ lao động, người công nhân tạo ra một lượng giá trị là 0,5 \$; cuối cùng giả định trong quá trình sản xuất, sợi đã hao phí theo thời gian lao động xã hội cần thiết.

Với giả định như vậy, nếu nhà tư bản chỉ bắt công nhân lao động trong 6 giờ, thì nhà tư bản phải ứng ra là 15 \$ và giá trị của sản phẩm mới (10 kg sợi) mà nhà tư bản thu được cũng là 15 \$. Như vậy, nếu quá trình lao động chỉ kéo dài đến cái điểm đủ bù đắp lại giá trị sức lao động (6 giờ), tức là bằng thời gian lao động tất yếu, thì chưa sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó tiền chưa biến thành tư bản.

Trong thực tế quá trình lao động không dừng lại ở điểm đó. Giá trị sức lao động mà nhà tư bản phải trả khi mua và giá trị mà sức lao động đó có thể tạo ra cho nhà tư bản là hai đại lượng khác nhau, mà nhà tư bản đã tính đến trước khi mua sức lao động. Nhà tư bản đã trả tiền mua sức lao động trong một ngày (12 giờ). Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản.

Nếu nhà tư bản bắt công nhân lao động 12 giờ trong ngày như đã thoả thuận thì:

Chi phí sản xuất Giá trị sản phẩm mới (20 kg sợi)

- Tiền mua bông (20 kg): 20\$

- Tiền hao mòn máy móc: 4\$ - Tiền mua sức lao động trong một ngày: 3\$

Tổng cộng 27\$ - Giá trị của bông được chuyển vào sợi: 20\$

- Giá trị của máy móc được chuyển vào sợi: 4\$

- Giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra trong 12 giờ lao động: 6\$

Tổng cộng: 30\$

Như vậy, toàn bộ chi phí sản xuất mà nhà tư bản bỏ ra là 27 \$, còn giá trị của sản phẩm mới (20 kg sợi) do công nhân sản xuất ra trong 12 giờ lao động là 30\$. Vậy 27 \$ ứng trước đã chuyển hoá thành 30\$, đã đem lại một giá trị thặng dư là 3\$. Do đó tiền tệ ứng ra ban đầu đã chuyển hoá thành tư bản.

Từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể rút ra những kết luận sau đây:

Một là, phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra (20 kg sợi), chúng ta thấy có cithai phần: Giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ (trong ví dụ là 24 \$). Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giá trị mới (trong ví dụ là 6 \$). Phần giá trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Vậy giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ là quá trình tạo ra giá trị kéo dài quá cái điểm mà ở đó giá trị sức lao động do nhà tư bản trả được hoàn lại bằng một vật ngang giá mới.

Hai là, ngày lao động của công nhân bao giờ cũng được chia thành hai phần: phần ngày lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình gọi là thời gian lao động cần thiết và lao động trong khoảng thời gian đó là lao động cần thiết. Phần còn lại của ngày lao động gọi là thời gian lao động thặng dư, và lao động trong khoảng thời gian đó gọi là lao động thặng dư.

Ba là, sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta nhận thấy mâu thuẫn của công thức chung của tư bản đã được giải quyết: việc chuyển hoá của tiền thành tư bản diễn ra trong lưu thông, mà đồng thời không diễn ra trong lĩnh vực đó. Chỉ có trong lưu thông nhà tư bản mới mua được một thứ hàng hoá đặc biệt, đó là hàng hoá sức lao động. Sau đó nhà tư bản sử dụng hàng hoá đặc biệt đó trong sản xuất, tức là ngoài lĩnh vực lưu thông để sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do đó tiền của nhà tư bản mới chuyển thành tư bản.

Việc nghiên cứu giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào đã vạch ra rõ ràng bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong điều kiện hiện nay, do sự phát triển của công ty cổ phần, mà trong đó một bộ phận nhỏ công nhân cũng có cổ phiếu và trở thành cổ đông, đã xuất hiện quan niệm cho rằng không còn bóc lột giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản ngày nay đã thay đổi bản chất. Dựa vào đó một số học giả tư sản đưa ra thuyết "Chủ nghĩa tư bản nhân dân". Song, trên thực tế, công nhân chỉ có một số cổ phiếu không đáng kể, do đó họ chỉ là người sở hữu danh nghĩa không có vai trò chi phối doanh nghiệp, phần lớn lợi tức cổ phần vẫn nằm trong tay các nhà tư bản, thu nhập của công nhân chủ yếu vẫn là tiền lương.

Câu 6. Trình bày 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Vì sao nói giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối?

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa, vì vậy, các nhà tư bản dùng nhiều phương pháp để tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Khái quát có hai phương pháp để đạt được mục đích đó là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân.

Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng cách kéo dài ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, nhờ đó kéo dài thời gian lao động thặng dư gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

Các nhà tư bản tìm mọi cách kéo dài ngày lao động, nhưng ngày lao động có những giới hạn nhất định. Giới hạn trên của ngày lao động do thể chất và tinh thần của người lao động quyết định. Vì công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe. Việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân. Còn giới hạn dưới của ngày lao động không thể bằng thời gian lao động tất yếu, tức là thời gian lao động thặng dư bằng không. Như vậy, về mặt kinh tế, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu, nhưng không thể vượt quá giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động.

Trong phạm vi giới hạn nói trên, độ dài của ngày lao động là một đại lượng không cố định và có nhiều mức khác nhau. Độ dài cụ thể của ngày lao động do cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên cơ sở tương quan lực lượng quyết định. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi ngày lao động tiêu chuẩn, ngày làm 8 giờ đã kéo dài hàng thế kỷ.

Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Việc kéo dài ngày lao động bị giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động và vấp phải cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Mặt khác, khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kỹ thuật đã tiến bộ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư được tạo ra bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong điều kiện độ dài của ngày lao động không đổi, nhờ đó kéo dài tương ứng thời gian lao động thặng dư, được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

Làm thế nào để có thể rút ngắn được thời gian lao động tất yếu? Thời gian lao động tất yếu có quan hệ với giá trị sức lao động. Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn hạ thấp giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt

thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân hay tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó.

Nếu trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp chủ yếu, thì đến giai đoạn tiếp sau, khi kỹ thuật phát triển, sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp chủ yếu. Lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và của năng suất lao động xã hội dưới chủ nghĩa tư bản đã trải qua ba giai đoạn: hợp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí, đó cũng là quá trình nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nói trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, việc áp dụng máy móc không phải là để giảm nhẹ cường độ lao động của công nhân, mà trái lại tạo điều kiện để tăng cường độ lao động. Ngày nay, việc tự động hoá sản xuất làm cho cường độ lao động tăng lên, nhưng dưới hình thức mới, sự căng thẳng của thần kinh thay thế cho cường độ lao động cơ bắp.

Giá trị thặng dư siêu ngạch

Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giảm giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá, nhờ đó thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp, thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời, xuất hiện và mất đi. Nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng. C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối, vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động (mặc dù một bên là dựa vào tăng năng suất lao động cá biệt, còn một bên dựa vào tăng năng suất lao động xã hội).

Sự khác nhau giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối còn thể hiện ở chỗ giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu được.

Xét về mặt đó, nó thể hiện quan hệ bóc lột của toàn bộ giai cấp tư sản đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ do một số các nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến thu được. Xét về mặt đó, nó không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, mà còn trực tiếp biểu hiện mối quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

Từ đó, ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng suất lao động, giảm giá trị của hàng hoá.

Câu 7. Tư bản là gì ? Phân tích căn cứ và ý nghĩa phân chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, tư bản cố định và tư bản lao động.

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn.

Đây là một định nghĩa rất chung về tư bản, nó bao trùm cả tư bản cổ xưa lẫn tư bản hiện đại. Nhưng sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể định nghĩa chính xác tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

Tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hoá đã giúp C.Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C.Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Sự phân chia đó dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Tư bản cố định và tư bản lưu động

Tư bản sản xuất gồm nhiều bộ phận và có thời gian chu chuyển khác nhau về mặt giá trị, do đó ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản. Căn cứ vào sự khác nhau trong phương thức (đặc điểm) chu chuyển về mặt giá trị nhanh hay chậm của các bộ phận tư bản để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, những máy móc, thiết bị được sản xuất ra có giá cả thấp hơn và có hiệu suất lớn hơn, làm cho những máy móc, thiết bị cũ giảm giá trị ngay khi giá trị sử dụng của nó vẫn còn nguyên vẹn hoặc mới suy giảm một phần.

Bởi vậy, việc thu hồi nhanh giá trị tư bản cố định có ý nghĩa rất quan trọng trong cạnh tranh trên thương trường. Trong điều kiện đó, buộc các nhà tư bản phải tìm mọi cách để khấu hao nhanh tư bản cố định. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định thường được tính rất cao ngay từ những năm đầu chế tạo sản phẩm, lợi dụng giá sản phẩm cao của đầu chu kỳ sản phẩm, sau đó giảm dần tỷ lệ khấu hao cùng với việc giảm giá sản phẩm ở cuối chu kỳ của nó. Quy mô sản lượng ban đầu càng lớn càng có lợi cho việc thu hồi giá trị tư bản cố định. Những yêu cầu đó không phải lúc nào cũng được thực hiện dễ dàng.

Bởi vậy, các nhà tư bản, một mặt, tìm cách phát triển hệ thống tự động hoá linh hoạt, cùng với những máy móc thiết bị tương ứng để có thể tạo ra nhiều dạng sản phẩm hoặc những sản phẩm, chuyên môn hoá theo các đơn đặt hàng khác nhau; mặt khác, phát triển hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ để dễ dàng đổi mới tư bản cố định trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và cạnh tranh gay gắt. Đồng thời, các nhà tư bản vẫn tiếp tục sử dụng những biện pháp cổ điển như tăng cường độ lao động, tổ chức lao động theo ca kíp, tiết kiệm chi phí bảo quản và chi phí cải thiện điều kiện lao động của người công nhân. Bằng cách đó nhằm thu hồi nhanh giá trị tài sản cố định đã sử dụng và góp phần rút ngắn khoảng cách lạc hậu về các thể hệ kỹ thuật và công nghệ.

Câu 8. Tích lũy tư bản là gì? Trình bày thực chất của tích lũy tư bản và nhân tố làm tăng tích lũy tư bản.

Việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản hay sự chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản. Như vậy, thực chất của tích lũy tư bản là tư bản hoá giá trị thặng dư. Nói một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Sở dĩ giá trị thặng dư có thể chuyển hoá thành tư bản được là vì giá trị thặng dư đã mang sẵn những yếu tố vật chất của tư bản mới.

Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thái điển hình của chủ nghĩa tư bản, mà hình thái tái sản xuất điển hình của nó là tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một tư bản lớn hơn trước. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

Việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản hay sự chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản. Như vậy, thực chất của tích lũy tư bản là tư bản hoá giá trị thặng dư. Nói một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Sở dĩ giá trị thặng dư có thể chuyển hoá thành tư bản được là vì giá trị thặng dư đã mang sẵn những yếu tố vật chất của tư bản mới.

Có thể minh hoạ tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa bằng ví dụ: năm thứ nhất quy mô sản xuất là $80c + 20v + 20m$. Giả định 20m không bị nhà tư bản tiêu dùng tất cả cho cá nhân, mà được phân thành 10m dùng để tích lũy và 10m dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Phần 10m dùng để tích lũy được phân thành $8c + 2v$, khi đó quy mô sản xuất của năm sau sẽ là $88c + 22v + 22m$ (nếu m vẫn như cũ). Như vậy, vào năm thứ hai, quy mô tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng lên, giá trị thặng dư cũng tăng lên tương ứng.

Nghiên cứu tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa cho phép rút ra những kết luận vạch rõ hơn bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Một là, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. C.Mác nói rằng, tư bản ứng trước chỉ là một giọt nước trong dòng sông của tích lũy mà thôi. Trong quá trình tái sản xuất, lãi (m) cứ đập vào vốn, vốn càng lớn thì lãi càng lớn, do đó lao động của công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện để bóc lột chính người công nhân.

Hai là, quá trình tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hoá biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Trong sản xuất hàng hoá giản đơn, sự trao đổi giữa những người sản xuất hàng hoá theo nguyên tắc ngang giá về cơ bản không dẫn tới người này chiếm đoạt lao động không công của người kia. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm đoạt một phần lao động của công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó. Nhưng điều đó không vi phạm quy luật giá trị.

Động cơ thúc đẩy tích lũy và tái sản xuất mở rộng là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản - quy luật giá trị thặng dư, quy luật này chỉ rõ mục đích sản xuất của nhà tư bản là giá trị và sự tăng thêm giá trị. Để thực hiện mục đích đó, các nhà tư bản không

ngừng tích lũy để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Mặt khác, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải không ngừng làm cho tư bản của mình tăng lên bằng cách tăng nhanh tư bản tích lũy.

Những nhân tố quyết định quy mô của tích lũy tư bản

Với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, nhưng nếu tỷ lệ phân chia đó đã được xác định, thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Do đó những nhân tố ảnh hưởng tới khối lượng giá trị thặng dư cũng chính là nhân tố quyết định quy mô của tích lũy tư bản. Những nhân tố đó là:

a) Trình độ bóc lột sức lao động

Các nhà tư bản nâng cao trình độ bóc lột sức lao động bằng cách cắt xén vào tiền công. Khi nghiên cứu sự sản xuất giá trị thặng dư, C.Mác giả định rằng sự trao đổi giữa công nhân và nhà tư bản là sự trao đổi ngang giá, tức là tiền công bằng giá trị sức lao động. Nhưng trong thực tế, công nhân không chỉ bị nhà tư bản chiếm đoạt lao động thặng dư, mà còn bị chiếm đoạt một phần lao động tất yếu, tức cắt xén tiền công, để tăng tích lũy tư bản.

Các nhà tư bản còn nâng cao trình độ bóc lột sức lao động bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động để tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhờ đó tăng tích lũy tư bản. Cái lợi ở đây còn thể hiện ở chỗ nhà tư bản không cần ứng thêm tư bản để mua thêm máy móc, thiết bị mà chỉ cần ứng tư bản để mua thêm nguyên liệu là có thể tăng được khối lượng sản xuất, tận dụng được công suất của máy móc, thiết bị, nên giảm được hao mòn vô hình và chi phí bảo quản của máy móc, thiết bị.

b) Trình độ năng suất lao động xã hội

Nếu năng suất lao động xã hội tăng lên, thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm xuống. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích lũy tư bản: một là, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể tăng lên, nhưng tiêu dùng của các nhà tư bản không giảm, thậm chí có thể cao hơn trước; hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm lớn hơn trước.

Do đó, quy mô của tích lũy không chỉ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư được tích lũy, mà còn phụ thuộc vào khối lượng hiện vật do khối lượng giá trị thặng dư đó có thể chuyển hoá thành. Như vậy năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ có thêm những yếu tố vật chất để biến giá trị thặng dư thành tư bản mới, nên làm tăng quy mô của tích lũy. Nếu năng suất lao động cao, thì lao động sống sử dụng được nhiều lao động quá khứ hơn, lao động quá khứ đó lại tái hiện dưới hình thái có ích mới, được sử dụng làm chức năng của tư bản ngày càng nhiều, do đó cũng làm tăng quy mô của tích lũy tư bản.

c) Sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động (máy móc, thiết bị) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng chúng chỉ hao mòn dần, do đó giá trị của chúng được chuyển dần

từng phần vào sản phẩm. Vì vậy có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Mặc dù đã mất dần giá trị như vậy, nhưng trong suốt thời gian hoạt động, máy móc vẫn có tác dụng như khi còn đủ giá trị. Do đó, nếu không kể đến phần giá trị của máy móc chuyển vào sản phẩm trong từng thời gian, thì máy móc phục vụ không công chẳng khác gì lực lượng tự nhiên. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, thì sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, do đó sự phục vụ không công của máy móc càng lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều. Sự phục vụ không công đó của lao động quá khứ là nhờ lao động sống nắm lấy và làm cho chúng hoạt động. Chúng được tích lũy lại cùng với quy mô ngày càng tăng của tích lũy tư bản.

d) Quy mô của tư bản ứng trước

Với trình độ bóc lột không thay đổi, thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận tư bản khả biến càng lớn, thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng lớn, do đó tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản.

Từ sự nghiên cứu bốn nhân tố quyết định quy mô của tích lũy tư bản có thể rút ra nhận xét chung là để tăng quy mô tích lũy tư bản, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để công suất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

Câu 9. Phân tích bản chất của tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản

Khi việc thực hiện chức năng chuyển hoá $H' - T'$ của tư bản, do sự phân công lao động xã hội, được chuyển thành một hoạt động chuyên môn hoá cho một nhóm tư bản nào đó, thì tư bản kinh doanh hàng hoá (tư bản thương nghiệp hiện đại) xuất hiện.

Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra, phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá của tư bản công nghiệp.

Hàng hoá sau khi ở tay nhà tư bản công nghiệp được chuyển sang tay nhà tư bản thương nghiệp có nghĩa là nhà tư bản công nghiệp đã bán xong hàng hoá. Đứng về mặt xã hội mà xét thì nhà tư bản công nghiệp phải bán một lần nữa thì mới xong (vì hàng hoá còn phải lưu thông đến tay người tiêu dùng). Nhưng khâu này giờ đây do nhà tư bản thương nghiệp đảm nhiệm. Do đó, tư bản thương nghiệp chỉ là một khâu trong quá trình tái sản xuất, không có khâu này thì quá trình sản xuất không thể tiến hành bình thường được.

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp cũng khác với công thức vận động lưu thông hàng hoá giản đơn. Trong công thức vận động của lưu thông hàng hoá giản đơn $H - T - H$, tiền ở đây chỉ giữ chức năng phương tiện lưu thông. Còn trong công thức vận động của tư bản thương nghiệp thì tiền vận động với mục đích tạo ra tiền lớn hơn hay chuyển từ T thành T' .

Tư bản thương nghiệp thực hiện chức năng chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tiền tệ mà tư bản công nghiệp trước đây đảm nhiệm. Quá trình này không diễn ra trong sản xuất mà diễn ra trong lĩnh vực lưu thông, chức năng này tách rời các chức năng khác của tư bản công nghiệp.

Tư bản thương nghiệp độc lập làm nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, nhà tư bản phải ứng trước tư bản nhằm mục đích thu về với lượng tiền lớn hơn trước, thông qua việc mua bán. Với mục đích đó, tư bản của họ không bao giờ mang hình thái tư bản sản xuất, mà chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực lưu thông.

Lợi nhuận thương nghiệp

Đối với tư bản thương nghiệp trước chủ nghĩa tư bản thì, lợi nhuận thương nghiệp được coi là do mua rẻ, bán đắt mà có. C. Mác nói: lợi nhuận thương nghiệp không những là kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo, mà đại bộ phận lợi nhuận thương nghiệp chính là do những việc ăn cắp và lừa đảo mà ra cả.

Đối với tư bản thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nếu gạt bỏ các chức năng khác liên quan với nó như: bảo quản, đóng gói, chuyên chở (tức là chức năng tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông), mà chỉ hạn chế ở các chức năng chủ yếu là mua và bán, thì nó không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Trái lại, nó chỉ làm nhiệm vụ thực hiện giá trị và giá trị thặng dư. Nếu nhìn bề ngoài thì hình như lợi nhuận thương nghiệp là do mua rẻ, bán đắt, do lưu thông tạo ra, nhưng về thực chất thì lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp nhường cho nhà tư bản thương nghiệp.

Câu 10. Phân tích nguyên nhân ra đời, bản chất Chủ nghĩa Tư bản độc quyền nhà nước, và những biểu hiện chủ yếu.

Vì là bài phân tích, nên hơi dài một chút, các bạn đọc để hiểu và nắm những ý chính thôi. Chúng ta bắt đầu nhé.

1. Nguyên nhân hình thành và phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực thể rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là: tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một sự kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản... Nhà nước tư sản trong khi đảm

nhệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

b) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I. Lênin chỉ ra rằng: "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết chế kinh tế và chính trị... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy"¹. Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù... Ph. Ăngghen cũng cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy

kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới. 2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

- a) Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước
- b) Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước
- c) Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản.

Câu 11: Phân tích các điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và những ưu thế của sản xuất hàng hoá so với kinh tế tự nhiên.

Bài làm:

1. Trước hết, để hiểu sản xuất hàng hoá, ta cần hiểu thế nào là kinh tế tự nhiên. Kinh tế tự nhiên là kiểu sản xuất tự cung tự cấp, sản phẩm làm ra nhằm thoả mãn nhu cầu của người trực tiếp sản xuất ra nó. Kiểu sản xuất này gắn liền với nền sản xuất nhỏ, lực lượng lao động phát triển thấp, phân công lao động kém phát triển.

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức sản xuất trong đó sản phẩm làm ra không phải để đáp ứng nhu cầu của người trực tiếp sản xuất mà đáp ứng nhu cầu của XH thông qua trao đổi mua bán.

2. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại cần có hai điều kiện:

Thứ nhất là phải có sự phân công lao động XH, tức là có sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động XH vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác. Sự phân chia lao động XH sẽ làm cho việc trao đổi sản phẩm trở nên tất yếu vì khi đó mỗi người khi đó sẽ chỉ sản xuất một hay một vài sản phẩm trong khi họ có nhu cầu sử dụng nhiều loại sản phẩm khác nhau. Do đó, tất yếu dẫn đến trao đổi mua bán. Sự phân công lao động cũng làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều và trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.. Đây là tiền đề, cơ sở cho sản xuất hàng hoá.

Thứ hai là phải có sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất về mặt kinh tế, tức là những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định. Do đó, sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Trong lịch sử, sự tách biệt này là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định còn trong nền sản xuất hiện đại, sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.

Đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện trên sẽ không có sản xuất hàng hoá.

3. So với sản xuất tự cung tự cấp thì sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn.

Do sản xuất hàng hoá dựa trên sự phân công lao động XH, chuyên môn hoá sản xuất nên nó khai thác được những lợi thế tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sản xuất hàng hoá cũng tác động trở lại làm cho phân công lao động XH, chuyên môn hoá sản xuất ngày càng tăng, mối quan hệ

giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc. Từ đó, làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của XH được đáp ứng đầy đủ hơn.

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nguồn lực và nhu cầu của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng mà nó được mở rộng, dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực XH. Từ đó, tạo điều kiện cho việc ứng dụng những thành tựu KH – KT vào sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển từ sản xuất nhỏ sang sản xuất lớn.

Trong nền sản xuất hàng hoá, để tồn tại và sản xuất có lãi, người sản xuất phải luôn luôn nâng động, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Nhờ đó, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động tăng, hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

Sự phát triển sản xuất, mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, các vùng, các nước... không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú và đa dạng hơn.

Tóm lại, trong khi sản xuất tự cung tự cấp bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực cá nhân, gia đình, quy mô sản xuất nhỏ, không tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển thì sản xuất hàng hoá lại tạo được động lực sản xuất phát triển, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mỗi cá nhân và toàn XH.

Câu 12: Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá và quan hệ của hai thuộc tính đó với tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi buôn bán.

Hàng hoá có thể ở dạng hữu hình như sắt, thép, thực phẩm... hay vô hình như dịch vụ, giao thông vận tải... nhưng dù ở dạng nào nó cũng có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

Hàng hoá nào cũng có một hay một vài công dụng và cộng dụng đó làm nó có giá trị sử dụng. Ví dụ như gạo là dùng để ăn, giá trị sử dụng của gạo là để ăn...

Giá trị sử dụng của hàng hoá là do thuộc tính tự nhiên (Lý, hoá, sinh) của thực thể hàng hoá đó quy định nhưng việc phát hiện ra những thuộc tính có ích đó lại phụ thuộc vào sự phát triển của XH, của con người. XH càng tiến bộ, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng ngày càng phong phú và chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

Giá trị sử dụng là giá trị sử dụng XH. Nó không phải là giá trị sử dụng cho người trực tiếp sản xuất mà là cho XH thông qua trao đổi mua bán. Do đó, người sản xuất phải luôn quan tâm đến nhu cầu của XH, làm cho sản phẩm của họ phù hợp với nhu cầu XH.

Giá trị sử dụng mang trên mình giá trị trao đổi.

Để hiểu giá trị của hàng hoá, trước hết, ta phải hiểu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác. Ví dụ như: 1m vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc.

Hai hàng hoá khác nhau như vậy có thể trao đổi với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung. Lao động hao phí tạo ra hàng hoá chính là cơ sở chung cho việc trao đổi đó và

tạo ra giá trị của hàng hoá. Vậy giá trị của hàng hoá là lao động XH của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong sản phẩm. Giá trị trao đổi là biểu hiện bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung bên trong, là cơ sở của giá trị trao đổi.

Giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.

Hai thuộc tính đó của hàng hoá vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Chúng thống nhất ở chỗ: chúng cùng tồn tại trong hàng hoá, một hàng hoá phải có hai thuộc tính này, thiếu một trong hai thuộc tính thì không phải là hàng hoá. Tuy nhiên, chúng mâu thuẫn ở hai điểm: thứ nhất, về một giá trị sử dụng thì hàng hoá khác nhau về chất còn về mặt giá trị thì hàng hoá lại giống nhau về chất; Thứ hai, giá trị được sử dụng trong quá trình lưu thông còn giá trị sử dụng được thực hiện trong quá trình tiêu dùng.

Hai thuộc tính của hàng hoá này không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong hàng hoá mà là do lao động sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt, vừa có tính trừu tượng (lao động trừu tượng), vừa có tính cụ thể (lao động cụ thể).

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Do đó, lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá. Nếu phân công lao động XH càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của XH.

Lao động trừu tượng chính là sự tiêu hao sức lao động (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hoá nói chung. Chính lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá tạo ra giá trị của hàng hoá. Ta có thể nói, giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hoá. Đây chính là mặt chất của giá trị hàng hoá.

Câu 13: Phân tích lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá.

Giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Vậy lượng lao động của hàng hoá được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó và tính bằng thời gian lao động.

Trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một hàng hoá nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề khác nhau... làm cho thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó là khác nhau, tức là mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Nhưng lượng giá trị của hàng hoá không do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà do thời gian lao động XH cần thiết.

Thời gian lao động XH cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong điều kiện bình thường của XH với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong XH đó. Vậy, thực chất, thời gian lao động XH cần thiết là mức hao phí lao động XH trung bình (thời gian lao động XH trung bình) để sản xuất ra hàng hoá. Thời gian lao động XH cần thiết có thể thay đổi. Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

Có ba nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hoá.

Thứ nhất, đó là năng suất lao động. Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm xuống, tức là giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm và ngược lại. Vậy, giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Mặt khác, năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, trình độ trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, quy mô sản xuất... nên để tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

Thứ hai, đó là cường độ lao động. Cường độ lao động phản ánh mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động. Cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức lao động hao phí cũng tăng lên tương ứng. Do đó, giá trị của một đơn vị hàng hoá là không đổi vì thực chất tăng cường độ lao động chính là việc kéo dài thời gian lao động. Cường độ lao động phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và đặc biệt là thể chất và tinh thần của người lao động. Chính vì vậy mà tăng cường độ lao động không có ý nghĩa tích cực với sự phát triển kinh tế bằng việc tăng năng suất lao động.

Thứ ba là mức độ phức tạp của lao động. Theo đó, ta có thể chia lao động thành hai loại là lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Còn lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể thực hiện được. Trong cùng một thời gian lao động thì lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn bởi vì thực chất lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi mua bán, lao động phức tạp được quy đổi thành lao động giản đơn trung bình một cách tự phát.

Câu 14: Phân tích nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ.

Nguồn gốc của tiền tệ.

Để tìm hiểu nguồn gốc của tiền tệ, ta hãy xem xét quá trình phát triển của các hình thái biểu hiện của giá trị:

Đầu tiên là hình thái giản đơn, ngẫu nhiên của giá trị. Hình thái này xuất hiện khi xã hội nguyên thủy tan rã và chỉ thường gặp ở những mầm mống đầu tiên của trao đổi. Ở đây, giá trị của hàng hoá này chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hoá khác và quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi được hình thành ngẫu nhiên. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo. Cái áo ở đây đóng vai trò vật ngang giá - hình thái phôi thai của tiền tệ.

Khi quan hệ trao đổi trở thành quá trình đều đặn, thường xuyên, thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển thì hình thái thứ hai là hình thái đầy đủ hay mở rộng của hàng hoá ra đời. Hình thái này xuất hiện trong thực tế khi một hàng hoá nào đó được trao đổi với nhiều hàng hoá khác một cách thông thường phổ biến. Ở đây, giá trị của hàng hoá được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá. Đồng thời tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định.

Tuy nhiên, ở hình thái này, giá trị của hàng hoá được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất và vẫn trao đổi trực tiếp hàng – hàng. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo, = 10 đấu chè, = 40 đấu cà phê, = 0,2 gam vàng...

Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn, đòi hỏi phải có vật ngang giá chung, hình thái thứ ba xuất hiện: Hình thái chung của giá trị. Ở hình thái này, giá trị của mọi hàng hoá được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung – “vật ngang giá phổ biến”. Các hàng hoá đều đổi thành vật ngang giá chung, sau đó mới mang đổi lấy hàng hoá cần dùng. Vật ngang giá chung trở thành môi giới. Tuy nhiên, ở hình thái này, bất kỳ hàng hoá nào cũng có thể trở thành vật ngang giá chung, miễn là nó được tách ra làm vật ngang giá chung. Ví dụ như 1 cái áo hoặc 10 đấu chè hoặc 40 đấu cà phê hoặc 0,2 gam vàng = 20 vuông vải.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thông nhất thì hình thái thứ tư ra đời: hình thái tiền. Giá trị của tất cả các hàng hoá ở đây đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ. Lúc đầu có nhiều hàng hoá đóng vai trò tiền tệ nhưng dần dần được chuyển sang các kim loại quý như đồng, bạc và cuối cùng là vàng. Ví dụ như: 10 vuông vải hoặc 1 cái áo hoặc 10 đấu chè = 0.02 gam vàng.

Như vậy, tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.

2. Bản chất của tiền:

Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các loại hàng hoá. Nó là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời nó biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

3. Tiền có 5 chức năng. Nó là thước đo giá trị, là phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ, phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới.

Trước hết, tiền là thước đo giá trị, tức là nó dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác. Khi đó, giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hoá. Giá cả hàng hoá là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả hàng hoá có thể lên xuống xung quanh giá trị nhưng tổng số giá cả luôn bằng giá trị.

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá, tức là tiền đóng vai trò là một phương tiện lưu thông. Khi ấy, trao đổi hàng hoá vận động theo công thức $H - T - H'$. Đây là công thức lưu thông hàng hoá giản đơn. Với chức năng này, tiền xuất hiện dưới các hình thức vàng thoi, bạc nén, tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy. Tiền giấy là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành buộc XH công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể đến giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền). Khi thực hiện chức năng này, tiền giúp quá trình mua bán diễn ra dễ dàng hơn nhưng nó cũng làm việc mua bán tách rời nhau cả về không gian lẫn thời gian nên nó bao hàm khả năng khủng hoảng.

Tiền đôi khi được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các cửa cải bằng vàng có giá trị thực mới thực hiện được chức năng lưu trữ. Ngoài ra, tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là dự trữ tiền cho lưu thông.

Khi kinh tế hàng hoá phát triển đến một mức độ nào đó tất yếu sẽ sinh ra mua bán chịu và tiền có thêm chức năng phương tiện thanh toán như trả nợ, đóng thuế... Tiền làm phương tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời như cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có tiền hoặc không đủ tiền. Nhưng nó cũng làm cho khả năng khủng hoảng tăng lên. Trong quá trình thực hiện chức năng thanh toán, loại tiền mới - tiền tín dụng - xuất hiện, có nghĩa là hình thức tiền đã phát triển hơn.

Chức năng cuối cùng của tiền là tiền tệ thế giới. Chức năng này xuất hiện khi buôn bán vượt ra ngoài biên giới quốc gia, hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Khi thực hiện chức năng này, tiền thực hiện các chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác. Thực hiện chức năng này phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế. Việc trao đổi tiền của nước này sang tiền của nước khác tuân theo tỷ giá hối đoái, tức là giá cả của một đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Tóm lại, cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, tiền có 5 chức năng. Những chức năng này có quan hệ mật thiết và thông thường tiền làm nhiều chức năng một lúc.

Câu 15: Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn. Những biểu hiện của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Quy luật giá trị là quy luật giá trị cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị hàng hoá của nó, tức là trên cơ sở hao phí lao động XH cần thiết.

Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động XH cần thiết. Còn trong trao đổi hay lưu thông thì phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Trao đổi mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị. Giá cả hàng hoá trên thị trường có thể bằng hoặc dao động lên xuống xung quanh giá trị hàng hoá nhưng xét trên phạm vi toàn XH thì tổng giá cả bằng tổng giá trị.

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động sau:

Thứ nhất, nó điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá. Khi một hàng hoá có giá cả cao hơn giá trị, bán có lãi, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư tư liệu sản xuất và sức lao động, đồng thời những người sản xuất các hàng hoá khác có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này. Còn nếu mặt hàng đó có giá cả thấp hơn giá trị, bị lỗ vốn thì người sản xuất phải thu hẹp sản xuất hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác. Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời, nó còn thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

Quy luật giá trị cũng kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm... Bởi vì trong sản xuất hàng hoá, để tồn tại và có lãi, mọi

người sản xuất đều phải tìm làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình thấp hơn hoặc bằng mức lao động xã hội cần thiết. Cuộc cạnh tranh càng khiến cho những người sản xuất tích cực cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động... mạnh mẽ hơn. Mọi người sản xuất đều làm như vậy sẽ làm cho năng suất lao động của toàn xã hội tăng lên, sản xuất ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, quy luật giá trị cũng tự phát phân hoá người sản xuất ra thành người giàu và người nghèo. Người sản xuất nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động XH cần thiết sẽ thu được nhiều lãi và giàu lên, mở rộng sản xuất, thậm chí trở thành ông chủ thuê nhân công. Còn những người sản xuất có mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí lao động XH cần thiết sẽ thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản và trở thành công nhân làm thuê.

Vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực. Chúng ta cần phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó.

Trong giai đoạn sản xuất tư bản chủ nghĩa tự do cạnh tranh, giá trị hàng hoá trở thành giá cả sản xuất. Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Khi giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Còn trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, do nắm được vị trí thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức có khả năng định ra giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Tuy nhiên, cơ sở của giá cả độc quyền vẫn là giá trị và tổng giá cả độc quyền vẫn bằng tổng giá trị. Khi đó, quy luật giá trị biểu hiện ra thành quy luật giá cả độc quyền.

Câu 16: Thế nào là thị trường? Mối quan hệ giữa phân công lao động XH với thị trường. Phân tích các chức năng của thị trường.

Theo nghĩa hẹp thì thị trường là nơi diễn ra trao đổi, mua bán hàng hoá. Nhưng theo nghĩa rộng thì thị trường là tổng thể các mối quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, giá cả, giá trị... mà trong đó giá cả và sản lượng hàng hoá tiêu thụ được xác định. Thị trường có thể phân loại theo nhiều cách khác nhau: theo đối tượng giao dịch, theo tính chất và cơ chế vận hành thị trường, theo quy mô, phạm vi....

Phân công lao động XH góp phần tạo ra thị trường. Do có sự phân công lao động XH, mỗi cá thể chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm trong khi họ có nhu cầu sử dụng nhiều loại sản phẩm. Chính vì vậy, sinh ra việc trao đổi buôn bán và dẫn đến hình thành thị trường.

Mặt khác, thị trường cũng làm cho phân công lao động XH ngày càng sâu sắc hơn. Thị trường thúc đẩy sản xuất một số mặt hàng và hạn chế sản xuất một số mặt hàng khác tùy theo không gian và thời gian. Do đó, phân công lao động XH ở từng ngành, từng khu vực trở nên sâu sắc hơn.

Dù thị trường có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung thị trường thực hiện ba chức năng chủ yếu sau:

Chức năng thừa nhận công dụng XH của hàng hoá (giá trị sử dụng XH) và lao động đã chi phí để sản xuất ra nó. Nếu hàng hoá bán được và bán với giá cả bằng giá trị thì XH đã thừa nhận công dụng của nó cũng như thừa nhận mức hao phí lao động để sản xuất ra nó phù hợp với mức hao phí lao động XH cần thiết, giá trị hàng hoá được thực hiện. Nếu hàng hoá

không bán được thì hoặc là công dụng của hàng hoá không được thừa nhận, hoặc là do chi phí sản xuất cao hơn mức trung bình của XH nên XH không chấp nhận. Nếu hàng hoá bán được với giá cả thấp hơn giá trị thì có nghĩa là XH chỉ thừa nhận công dụng của nó và một phần chi phí sản xuất ra nó.

Thứ hai là chức năng cung cấp thông tin cho người sản xuất và tiêu dùng về cơ cấu hàng hoá, giá cả, chất lượng...

Cuối cùng là chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Từ những thông tin thu được trên thị trường, người sản xuất hay tiêu dùng sẽ có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với biến đổi của thị trường. Nhờ đó mà sản xuất và tiêu dùng được hạn chế hoặc kích thích. Ví dụ như giá cả một hàng hoá nào đó tăng, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất còn người tiêu dùng sẽ hạn chế nhu cầu...

Câu 17: Cạnh tranh là gì? Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá? Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh?

Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hoá để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Cạnh tranh có thể xảy ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng (Người sản xuất muốn bán đắt, người tiêu dùng muốn mua rẻ); giữa người tiêu dùng với nhau để mua được hàng rẻ hơn, tốt hơn; giữa những người sản xuất để có những điều kiện tốt hơn trong sản xuất và tiêu thụ. Có nhiều biện pháp cạnh tranh: cạnh tranh giá cả (giảm giá...) hoặc phi giá cả (quảng cáo...).

Dễ thấy, cạnh tranh là một quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá bởi thực chất nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Trong sản xuất hàng hoá, sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất, sự phân công lao động XH tất yếu dẫn đến sự cạnh tranh để giành được những điều kiện thuận lợi hơn như gần nguồn nguyên liệu, nhân công rẻ, gần thị trường tiêu thụ, giao thông vận tải tốt, khoa học kỹ thuật phát triển... nhằm giảm mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động XH cần thiết để thu được nhiều lãi. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn phân công lao động thì còn có cạnh tranh.

Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải năng động, nhạy bén, tích cực nâng cao tay nghề, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế. Đó chính là cạnh tranh lành mạnh. Ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì thường trì trệ, kém phát triển.

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những tác dụng tiêu cực thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như những hành động vi phạm đạo đức hay vi phạm pháp luật (buôn lậu, trốn thuế, tung tin phá hoại...) hoặc những hành vi cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, tổn hại môi trường sinh thái.

Câu 18: Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

Cầu là nhu cầu có khả năng thanh toán, là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô của cầu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thu nhập, sức mua của đồng tiền, thị hiếu người tiêu dùng... trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Cung là tổng số hàng hoá có ở thị trường hoặc có khả năng thực tế cung cấp cho thị trường, là số hàng hoá, dịch vụ mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán ở những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô cung thuộc vào các yếu tố như số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất... trong đó, cũng như cầu, giá cả có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường. Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hoá: hàng hoá nào có cầu thì mới được cung ứng sản xuất; hàng hoá nào tiêu thụ được nhiều (cầu lớn) thì sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại. Đối với cung thì cung cũng tác động, kích thích cầu: những hàng hoá được sản xuất phù hợp với nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng sẽ được ưa thích, bán chạy hơn, làm cho cầu của chúng tăng lên.

Không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau, cung - cầu còn ảnh hưởng tới giá cả. Khi cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả nhỏ hơn giá trị. Còn khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị. Giá cả cũng tác động lại tới cung và cầu, điều tiết làm cung, cầu trở về xu hướng cân bằng với nhau. Ví dụ như khi cung cao hơn cầu, giá cả giảm, cầu tăng lên còn cung lại giảm dần dần đến cung cầu trở lại xu thế cân bằng.

Cung - cầu cũng là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá vì cũng như cạnh tranh, nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Sự phân công lao động XH đã dẫn đến nhu cầu mua bán, trao đổi, tức là phát sinh ra cung và cầu. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn sự phân công lao động, tức là còn cung và cầu thì quan hệ cung cầu sẽ vẫn còn tồn tại và tác động lên nền sản xuất hàng hoá.

Câu 19: Phân tích sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Những điều kiện để tiền tệ có thể thành tư bản.

Tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn vận động theo công thức: $H - T - H'$, tức là bắt đầu bằng hành vi bán ($H - T$) và kết thúc bằng hành vi mua ($T - H$), kết thúc đều bằng hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng.

Còn tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức: $T - H - T'$. Ở đây, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua ($T - H$), kết thúc bằng hành vi bán ($H - T'$), tiền là điểm xuất phát cũng là điểm kết thúc, hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian. Mục đích của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị cao hơn. Điều đó có nghĩa là $T' > T$: $T' = T + t$. t là phần trội thêm và được gọi là giá trị thặng dư (m). Số tiền ứng ra ban đầu (T) trở thành tư bản.

Vậy, tiền chỉ trở thành tư bản khi nó được dùng để đem lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản. $T - H - T'$ là công thức chung của tư bản vì mọi tư bản đều vận động như vậy để đem lại giá trị thặng dư.

Câu 20: Phân tích hàng hoá sức lao động.

Sức lao động là tổng hợp toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá sức lao động khi có hai điều kiện sau:

Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể của mình, có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động ấy trong một thời gian nhất định.

Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Cũng như mọi loại hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động XH cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Do việc sản xuất và tái sản xuất sức lao động được diễn ra thông qua quá trình tiêu dùng, sinh hoạt, giá trị sức lao động được quy ra thành giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, để duy trì đời sống công nhân và gia đình họ cũng như chi phí đào tạo công nhân có một trình độ nhất định. Tuy nhiên, giá trị hàng hoá sức lao động khác hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử của từng nước, từng thời kỳ...

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng nhằm thoả mãn nhu cầu của người mua để sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, khác với hàng hoá thông thường, trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị của bản thân nó, phần dôi ra đó chính là giá trị thặng dư. Đây là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.

Câu 21: Phân tích bản chất và các hình thức tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản.

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Cần chú ý rằng, trong xã hội tư bản, tiền công không phải là giá cả của lao động. Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Do đó, tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động.

Có hai hình thức tiền công cơ bản. Đó là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

Tiền công theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định. Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định gọi là đơn giá tiền công. Thực chất thì tiền công tính theo sản phẩm là biến tướng của tiền công tính theo thời gian nhưng nó lại tạo động lực mạnh mẽ, kích thích người lao động tích cực lao động, tạo thuận lợi cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát lao động của công nhân.

Câu 22. Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản.

Để hiểu bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản, ta hãy xét một ví dụ.

Giả sử để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải bỏ ra 28.000 đơn vị tiền tệ bao gồm 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này

là đúng giá trị. Đồng thời giả định, mỗi giờ lao động, người công nhân tạo ra 1.000 đơn vị giá trị mới kết tinh vào trong sản phẩm.

Vậy bằng lao động cụ thể, người công nhân đã chuyển giá trị của bông và hao mòn máy móc vào trong sợi và bằng lao động trừu tượng của mình, mỗi giờ công nhân lại tạo thêm một lượng giá trị mới là 1.000 đơn vị.

Nếu chỉ trong vòng 5 giờ, công nhân đã kéo xong 1kg sợi thì giá trị 1kg sợi là:

- Giá trị của 1 kg bông = 20.000 đơn vị
- Hao mòn máy móc = 3.000 đơn vị
- Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị

Vậy tổng cộng giá trị của 1 kg sợi là 28.000 đơn vị.

Tuy nhiên, do nhà tư bản đã thuê người công nhân trong 10 giờ nên trong 5 giờ lao động tiếp theo, nhà tư bản không phải bỏ ra 5.000 đơn vị mua sức lao động nữa mà chỉ cần bỏ ra 20.000 đơn vị tiền tệ để mua thêm 1kg bông, 3.000 đơn vị cho hao mòn máy móc, tức là với 23.000 đơn vị tiền tệ, nhà tư bản có thêm được 1kg sợi.

Như vậy, trong một ngày lao động, nhà tư bản bỏ ra 51.000 đơn vị tiền tệ để thu được 2 kg sợi. Trong khi đó, giá trị của 2 kg sợi là: $28.000 \cdot 2 = 56.000$ đơn vị tiền tệ. Do đó, nhà tư bản thu được 1 phần giá trị dôi ra, tức là giá trị thặng dư, bằng 5.000 đơn vị tiền tệ.

Từ ví dụ trên, ta thấy giá trị thặng dư chính là phần giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra ngoài sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Chú ý rằng, phần lao động không công đó trở thành giá trị thặng dư vì nó thuộc sở hữu của nhà tư bản chứ không phải là của người lao động. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy là vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.

Câu 23: Phân tích quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế phản ánh bản chất của phương thức sản xuất đó. Ta đã biết quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá. Trong chủ nghĩa tư bản, quy luật kinh tế cơ bản tuyệt đối là quy luật giá trị thặng dư.

Nội dung của quy luật này là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều sức lao động của công nhân làm thuê.

Quy luật giá trị thặng dư này có vai trò động lực thúc đẩy nền sản xuất tư bản vận động và phát triển bởi mục đích của nó là sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư và nó buộc nhà tư bản phải tăng cường các phương tiện quản lý, kỹ thuật.

Tuy nhiên, cũng chính quy luật này làm cho những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất XH hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Tất yếu, chủ nghĩa tư bản sẽ bị thay thế bằng một phương thức sản xuất mới văn minh hơn.

Câu 24: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ta hãy xét một ví dụ:

Ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động cần thiết (t) là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư (t') là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = (t/t') \cdot 100\% = 4/4 \cdot 100\% = 100\%$$

Nhưng nếu ta kéo dài ngày lao động thêm 2 tiếng thì t vẫn bằng 4 giờ nhưng thời gian lao động thặng dư lúc này lại là $t' = 6$. Do đó, giá trị thặng dư tuyệt đối sẽ là 60 đơn vị và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = 6/4 \cdot 100\% = 150\%$$

Do việc tăng thời gian lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân nên khi thời gian lao động không thể kéo dài thêm được nữa, nhà tư bản sẽ tìm cách tăng cường độ lao động. Về thực chất thì tăng cường độ lao động cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, tăng thời gian lao động hoặc tăng cường độ lao động là để sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối.

Câu 25: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó mà tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Ta hãy xét một ví dụ:

Ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao động thặng dư. Nhờ tăng năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, giá cả sinh hoạt rẻ hơn dẫn đến giá trị sức lao động cũng bị hạ thấp. Giả sử giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ. Khi đó thời gian lao động tất yếu chỉ còn 4 giờ và thời gian lao động thặng dư tăng lên thành 6 giờ. Khi đó, tỷ suất giá trị thặng dư tăng từ 100% lên 150%.

Như vậy, bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ cho ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt mà giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân giảm đi, kéo theo giá trị sức lao động của người lao động giảm đi và đem lại giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản mà không phải tăng thời gian lao động hay cường độ lao động.

Câu 26: Tư bản là gì? Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của các cách phân chia tư bản trên đây.

Tư bản là phần giá trị mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách bóc lột sức lao động của công nhân làm thuê. Tư bản là một quan hệ sản xuất phản ánh mối quan hệ giữa tư sản và vô sản.

Để sản xuất ra giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là tư bản bất biến.

Nhưng đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không chỉ bù đắp đủ giá trị sức lao động của công nhân mà còn tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Như vậy, bộ phận tư bản này đã có sự biến đổi về lượng và được gọi là tư bản khả biến (v).

Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau vì một bộ phận tư bản chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Do đó, ta có thể chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình (hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng do tác động của tự nhiên) và hao mòn vô hình (hao mòn tuần tuý về mặt giá trị do xuất hiện những máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có công suất lớn hơn).

Còn tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên nhiên liệu, sức lao động...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quá trình sản xuất. Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định và việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Nó giúp cho việc tiết kiệm được tư bản ứng trước cũng như làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư trong năm.

Việc phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến là dựa vào vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư còn việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động là dựa vào phương thức chuyển dịch giá trị của chúng vào sản phẩm trong quá trình sản xuất hay dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản.

Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư. Trong quá trình sản xuất, tư bản bất biến chỉ là điều kiện để sinh ra giá trị thặng dư còn tư bản khả biến mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

Việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động tuy không phản ánh nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định và vốn lưu động một cách có hiệu quả cao.

c1 là giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

c2 là giá trị nguyên, nhiên, vật liệu...

v là tư bản khả biến

Vậy, tư bản bất biến = $c_1 + c_2$; tư bản khả biến = v ;

tư bản cố định = c_1 ; tư bản lưu động = $c_2 + v$.

Câu 27: So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng như thế nào tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm?

1. Ta biết rằng, nhà tư bản bỏ ra tư bản bao gồm tư bản bất biến c và tư bản khả biến v để sản xuất ra giá trị thặng dư m . Nhưng các nhà tư bản đã đưa ra một khái niệm mới là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa K - đó là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất © và giá cả sức lao động (v) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản, nghĩa là $K = c + v$.

Khi $c + v$ chuyển thành K như vậy thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là lợi nhuận P . Như vậy, lợi nhuận thực chất là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Khi đó, giá trị hàng hoá $G = c + v + m$ biến thành $G = K + P$.

Về bản chất thì P chính là m nhưng cái khác nhau ở chỗ, m hàm ý so sánh với v còn P lại hàm ý so sánh nó với $K = c + v$. P và m thường không bằng nhau. P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m , phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng nếu xét trên phạm vi toàn XH, tổng lợi nhuận luôn bằng tổng giá trị thặng dư.

Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng chuyển thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất giá trị thặng dư m' là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư m với tư bản khả biến v : $m' = m/v \cdot 100(\%)$

Tỷ suất lợi nhuận P' là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước: $P' = m/(c + v) \cdot 100(\%)$. Trong thực tế người ta thường tính P' bằng tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thu được P với tổng tư bản ứng trước K : $P' = P/K \cdot 100(\%)$.

Xét về lượng thì tỷ suất lợi nhuận P' luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư m' .

Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. P' chỉ cho nhà đầu tư tư bản biết đầu tư vào đâu là có lợi.

Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất thặng dư: tỷ suất thặng dư tăng thì tỷ suất lợi nhuận tăng; tốc độ chu chuyển tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản và tiết kiệm tư bản bất biến.

Chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn của tư bản được lặp đi lặp lại định kỳ, đổi mới không ngừng. Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong một năm. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng rất lớn tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định làm tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, lượng tư bản sử dụng tăng lên và tránh được những thiệt hại do hao mòn hữu hình và vô hình gây ra. Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động

được sử dụng trong một năm, nhờ đó, sẽ tiết kiệm được tư bản ứng trước. Mặt khác, do tăng tỷ suất của tư bản khả biến mà tỷ suất giá trị thặng dư trong năm sẽ tăng lên.

Tóm lại, tăng tốc độ chu chuyển tư bản khả biến giúp cho các nhà tư bản tiết kiệm được tư bản ứng trước, nâng cao tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư trong năm.

Câu 28: Phân tích thực chất và động cơ tích lũy tư bản. Phân tích tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là tất yếu khách quan của XH loài người. Tái sản xuất có hai hình thức là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Để tái sản xuất mở rộng, dưới chủ nghĩa tư bản, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước. Việc chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản.

Ta biết rằng giá trị thặng dư là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Do đó, nguồn gốc của tích lũy tư bản chính là giá trị thặng dư, là lao động không công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.

Tích lũy tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích lũy tư bản là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Mặt khác, do khối lượng giá trị thặng dư tăng lên khiến khả năng thực hiện tích tụ tư bản mạnh hơn.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung tư bản những tư bản đã hình thành, thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn.

Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên và tư bản xã hội cũng tăng theo còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng lên nhưng tư bản XH thì không đổi.

Câu 29: Phân tích những ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Tích lũy tư bản là quá trình chuyển một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Nếu khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư cho tích lũy và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư đã được xác định thì quy mô tích lũy tư bản sẽ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Mà khối lượng giá trị thặng dư thì lại phụ thuộc vào 3 yếu tố là trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m'), chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô tư bản ứng trước.

Thứ nhất, quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào trình độ bóc lột giá trị thặng dư của nhà tư bản. Để tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản không tăng thêm thiết bị, máy móc, thuê thêm nhân công mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động, tận dụng triệt để công suất của máy móc hiện có, chỉ tăng thêm phần nguyên liệu tương ứng. Một cách khác là tăng năng suất lao động. Khi năng suất lao động XH tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt giảm. Điều này tạo ra hai kết quả: một là với khối giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể tăng thêm bằng cách lấn sang phần dành cho tiêu dùng

mà việc tiêu dùng của nhà tư bản không giảm, có khi còn cao hơn trước; hai là một lượng giá trị thặng dư nhất định có thể mua được một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động nhiều hơn do giá tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động giảm. Không những thế, tăng năng suất lao động sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh hơn.

Thứ hai là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu sản xuất mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất hàng hoá còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu sản xuất ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Sự chênh lệch giữa chúng là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động, nhà tư bản sử dụng các công cụ lao động đó mà không mất thêm chi phí nào khác. Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn thì sự phục vụ không công của tư liệu sản xuất càng nhiều.

Cuối cùng, đó là quy mô tư bản ứng trước. Theo công thức $M = m' \cdot V$, nếu tỷ suất giá trị thặng dư m' không đổi thì khối lượng giá trị thặng dư M chỉ tăng khi tổng tư bản khả biến V tăng và tất nhiên tư bản bất biến cũng sẽ phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước. Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Nếu ta bỏ qua tính chất tư bản chủ nghĩa thì tích lũy tư bản có ý nghĩa quan trọng trong việc tích lũy vốn cho sản xuất. Để nâng cao quy mô tích lũy, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động XH, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu, khai thác các nguồn vốn nhàn rỗi trong XH. Đây chính là ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Câu 30: Trình bày các khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Các khái niệm trên đã che dấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào?

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất © và giá cả sức lao động (v) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản. Kí hiệu là $K = c + v$.

Chi phí tư bản XH chủ nghĩa khác với giá trị hàng hoá cả về chất lẫn về lượng. Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là chi phí về tư bản còn giá trị hàng hoá là chi phí thực tế, chi phí về lao động XH cần thiết để sản xuất ra hàng hoá. Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn giá trị hàng hoá vì $(c + v) < (c + v + m)$.

Khi tổng tư bản bất biến và khả biến $c + v$ chuyển thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa K thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa gọi là lợi nhuận. Lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Nếu ký hiệu lợi nhuận là P thì giá trị hàng hoá lúc này là $G = K + P$.

Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P' : $P' = m/(c + v) \cdot 100\%$.

Trong thực tế, P' hàng năm được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm P và tổng số tư bản ứng trước K : $P' = P/K \cdot 100\%$.

Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhà tư bản. Sự xuất hiện khái niệm này đã xoá đi danh giới giữa tư bản bất biến c và tư bản khả biến v , che dấu đi nguồn gốc của giá trị thặng dư (đó là tư bản khả biến v).

Khái niệm lợi nhuận thực chất cũng chỉ là biến tướng của giá trị thặng dư. Nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Theo khái niệm này thì phần dôi ra đó không phải là do giá trị sức lao động (v) của công nhân làm thuê tạo ra mà là do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của nhà tư bản tạo ra.

Khái niệm tỷ suất lợi nhuận cũng vậy. Nó không biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động như tỷ suất giá trị thặng dư m' (m' càng tăng, chứng tỏ nhà tư bản bóc lột càng nhiều). Tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. P' càng tăng thì đầu tư càng có lợi.

Tóm lại, bằng việc đưa ra ba khái niệm trên, các nhà tư bản đã che dấu bản chất bóc lột của mình, che dấu đi cái thực chất sinh ra giá trị thặng dư là lao động không công của người công nhân làm thuê.